

CÔNG TY: CÔNG TY CP SOMECO SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 15, khu B, tòa nhà Sông Đà, Phạm Hùng, Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội

Tel: 04.3783.2398 Fax: 04.3783.2397

Báo cáo tài chính

Quý 2 Năm tài chính: 2014

Mẫu số: Q-01d

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		572,407,429,330	402,012,875,408
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2,446,160,554	2,550,673,355
1. Tiền	111	V.1	2,446,160,554	2,550,673,355
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6,385,510,455	6,385,510,455
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	10,277,200,000	10,277,200,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(3,891,689,545)	(3,891,689,545)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		341,048,946,785	241,282,240,269
1. Phải thu khách hàng	131		280,781,313,320	216,607,969,377
2. Trả trước cho người bán	132		13,331,194,699	19,875,714,846
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	50,483,722,647	4,798,556,046
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(3,547,283,881)	-
IV. Hàng tồn kho	140		194,337,552,009	133,417,192,622
1. Hàng tồn kho	141	V.4	194,337,552,009	133,417,192,622
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		28,189,259,527	18,377,258,707
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		16,495,829,990	11,146,660,758
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		11,693,429,537	7,230,597,949
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		145,004,103,674	154,462,815,154
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.6	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.7	-	-
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		33,827,441,963	35,950,768,958
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	31,921,205,885	34,308,768,958
- Nguyên giá	222		121,949,774,523	102,196,682,024
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(90,028,568,638)	(67,887,913,066)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1,620,000,000	1,620,000,000
- Nguyên giá	228		2,120,000,000	2,120,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(500,000,000)	(500,000,000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	286,236,078	22,000,000
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		84,104,430,568	91,231,100,937
1. Đầu tư vào công ty con	251		90,084,142,141	97,734,142,141
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	1,150,000,000	1,150,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(7,129,711,573)	(7,653,041,204)
V. Tài sản dài hạn khác	260		27,072,231,143	27,280,945,259
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	27,072,231,143	27,280,945,259
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268			
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		717,411,533,004	556,475,690,562

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		574,308,676,950	431,681,847,202
I. Nợ ngắn hạn	310		537,494,019,585	397,885,429,291
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	177,557,295,095	174,210,359,559
2. Phải trả người bán	312		87,458,051,607	51,927,269,853
3. Người mua trả tiền trước	313		117,050,768,154	91,558,104,508
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	63,869,655,614	30,387,006,966
5. Phải trả người lao động	315		9,618,350,850	1,760,394,880
6. Chi phí phải trả	316	V.17	18,142,440,414	21,160,400,759
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	61,154,881,205	25,723,117,262
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	V.22	2,642,576,646	1,158,775,504
II. Nợ dài hạn	330		36,814,657,365	33,796,417,911
1. Phải trả dài hạn người bán	331		18,795,555,192	25,914,728,101
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		104,960,000	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	230,625,000	230,625,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		17,683,517,173	7,651,064,810
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.22	143,102,856,054	124,793,843,360
I. Vốn chủ sở hữu	410		143,102,856,054	124,793,843,360
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		77,350,000,000	70,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11,927,177,227	11,927,177,227
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		36,872,389,696	31,255,272,249
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4,581,558,825	3,826,858,254
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		12,371,730,306	7,784,535,630
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		717,411,533,004	556,475,690,562
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			-	-
1. Tài sản thuê ngoài	01		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		-	-
5. Ngoại tệ các loại	05			27.283,87
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		-	-

CÔNG TY: CÔNG TY CP SOMECO SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 15, khu B, tòa nhà Sông Đà, Phạm Hùng, Mỹ Đình, Từ Liêm, HN

Tel: 04.3783.2398 Fax: 04.3783.2397

Báo cáo tài chính

Quý 2 Năm tài chính: 2014

Mẫu số: Q-02d

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết Minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		59,962,927,152	59,899,936,278	79,228,203,352	100,148,581,616
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3,058,925,450		3,058,925,450	25,033,242
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		56,904,001,702	59,899,936,278	76,169,277,902	100,123,548,374
4. Giá vốn hàng bán	11		39,762,198,499	46,631,953,190	54,849,282,760	79,025,402,020
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		17,141,803,203	13,267,983,088	21,319,995,142	21,098,146,354
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1,192,998,422	4,393,347,978	2,399,576,545	8,886,626,899
7. Chi phí tài chính	22		9,663,793,078	8,219,565,915	10,680,539,241	13,423,050,787
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5,861,453,167	8,219,565,915	11,199,527,341	13,423,050,787
8. Chi phí bán hàng	24				0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7,117,470,919	4,452,548,274	10,161,699,842	7,913,229,841
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	30		1,553,537,628	4,989,216,877	2,877,332,604	8,648,492,625
11. Thu nhập khác	31		712,366,463		713,426,415	
12. Chi phí khác	32		885,953,549	483,851,377	1,218,108,178	1,519,844,090
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-173,587,086	-483,851,377	-504,681,763	-1,519,844,090
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45				0	0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1,379,950,542	4,505,365,500	2,372,650,841	7,128,648,535
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		317,388,625	1,607,961,296	482,011,193	2,263,782,055
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		1,062,561,917	2,897,404,204	1,890,639,648	4,864,866,480
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61				0	0
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		1,062,561,917	2,897,404,204	1,890,639,648	4,864,866,480
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		137	414	244	695

CÔNG TY: CÔNG TY CP SOMECO SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 15, khu B, tòa nhà Sông Đà, Phạm Hùng, Mỹ Đình, Từ Liêm, HN

Tel: 04.3783.2398 Fax: 04.3783.2397

Báo cáo tài chính

Quý 2 năm tài chính 2014

Mẫu số: Q-03d

DN - LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - QUÝ - PPTT - MỆ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	170,162,112,767	220,502,270,942
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	-28,393,253,981	-17,872,940,269
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	-18,721,636,755	-18,768,687,227
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-8,872,359,315	-11,915,276,201
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-500,000,000	-300,000,000
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	27,682,577,162	16,800,302,518
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	-72,705,808,113	-105,107,852,676
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	68,651,631,765	83,337,817,087
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	9,090,910	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22,374,365	52,660,854
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	31,465,275	52,660,854
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh	32	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	5,000,000,000	6,500,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-73,787,609,841	-91,586,111,534
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-68,787,609,841	-85,086,111,534
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	-104,512,801	-1,695,633,593
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2,550,673,355	11,174,073,788
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	2,446,160,554	9,478,440,195

CÔNG TY CỔ PHẦN SOMEKO SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 15 khu B, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

6 tháng đầu năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh** : Xây lắp, gia công và lắp đặt công trình cơ khí
- Ngành nghề kinh doanh** : Hoạt động về kiến trúc, tư vấn về công nghệ và kỹ thuật có liên quan; Dịch vụ thiết kế kết cấu, Thiết kế các hệ thống kỹ thuật liên quan đến công trình; Chế tạo, lắp đặt các thiết bị cho các công trình xây dựng; Đúc sắt thép, kim loại màu; Xây dựng công trình kỹ thuật (công nghiệp, đường dây và trạm biến thế đến 500KV); Sản xuất, mua bán khí oxy; Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân.
- Nhân viên**
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 Công ty có 641 nhân viên đang làm việc (tại ngày 01 tháng 01 năm 2013 là 632 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.
- Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

CÔNG TY CỔ PHẦN SOMEKO SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 15 khu B, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh (SXKD) dở dang cuối kỳ được xác định cho từng công trình (CT), hạng mục công trình (HMCT) như sau:

$$\begin{array}{c} \text{Chi phí SXKD} \\ \text{dở dang} \\ \text{cuối kỳ} \\ \text{(CT, HMCT)} \end{array} = \frac{\begin{array}{c} \text{Chi phí SXKD dở dang} \\ \text{đầu kỳ (CT, HMCT)} \end{array} + \frac{\begin{array}{c} \text{Chi phí SXKD phát sinh} \\ \text{trong kỳ (CT, HMCT)} \end{array}}{\begin{array}{c} \text{Giá trị sản lượng} \\ \text{dở dang đầu kỳ} \\ \text{(CT, HMCT)} \end{array} + \begin{array}{c} \text{Giá trị sản lượng} \\ \text{thực hiện trong kỳ} \\ \text{(CT, HMCT)} \end{array}} \times \begin{array}{c} \text{Giá trị} \\ \text{sản lượng dở} \\ \text{dang cuối kỳ} \\ \text{(CT,} \\ \text{HMCT)} \end{array}$$

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế

CÔNG TY CỔ PHẦN SOMEKO SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 15 khu B, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 06
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty gồm:

Giá trị thương hiệu Sông Đà

Giá trị thương hiệu Sông Đà được xác định bằng 5% vốn điều lệ của Công ty theo Quyết định số 294TC/HĐQT ngày 25 tháng 5 năm 2004 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Sông Đà khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Giá trị thương hiệu Sông Đà được khấu hao trong thời gian 05 năm và đã khấu hao hết.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

9. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SOMEKO SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 15 khu B, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do tối thiểu của 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

10. Chi phí trả trước dài hạn

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

Chi phí thuê văn phòng

Chi phí thuê văn phòng được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê văn phòng.

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

12. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và có khả năng phải thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính. Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

Chi phí bảo hành công trình xây lắp

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được lập cho từng loại công trình xây lắp có cam kết bảo hành với khách hàng.

Việc trích lập dự phòng chi phí bảo hành được ước tính bằng 3% trên doanh thu các công trình xây lắp có yêu cầu bảo hành và có mức độ rủi ro cao.

CÔNG TY CỔ PHẦN SOMEKO SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 15 khu B, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Các hợp đồng có rủi ro lớn

Khoản dự phòng cho các hợp đồng có rủi ro lớn được ghi nhận khi các lợi ích kinh tế dự tính thu được từ hợp đồng thấp hơn chi phí bắt buộc phải trả cho các nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng.

13. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

14. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

15. Trích lập các quỹ

Mức trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

CÔNG TY CỔ PHẦN SOMEKO SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 15 khu B, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu xây dựng

Doanh thu được ghi nhận khi công trình có quyết toán A-B hoặc Bản xác nhận khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành theo từng giai đoạn đối với các công trình có thời gian thi công dài và Phiếu giá thanh toán của chủ đầu tư. Các công trình đã có dự toán được phê duyệt thì giá trị hạch toán doanh thu là giá trị quyết toán công trình (không bao gồm thuế GTGT) mà Công ty được hưởng. Đối với các công trình chưa có dự toán được phê duyệt thì doanh thu được ghi nhận bằng giá trị được chủ đầu tư chấp nhận thanh toán theo Phiếu giá.

Các khoản chênh lệch giữa giá trị quyết toán công trình được chủ đầu tư duyệt và doanh thu đã được ghi nhận trong các kỳ trước được điều chỉnh tăng hoặc giảm doanh thu trong kỳ phê duyệt quyết toán của chủ đầu tư.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

18. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

CÔNG TY CỔ PHẦN SOMEKO SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 15 khu B, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được xác định theo giá hợp lý, các tài sản tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

19. Nợ phải trả tài chính

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

20. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

CÔNG TY CỔ PHẦN SOMEKO SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 15 khu B, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	427.551.240	514.615.755
Tiền gửi ngân hàng	2.018.609.314	2.036.057.600
Cộng	<u>2.446.160.554</u>	<u>2.550.673.355</u>

2. Đầu tư ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Thủy Điện Sông Đà Hoàng Liên	585.720	5.857.200.000	585.720	5.857.200.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc	357.000	3.570.000.000	357.000	3.570.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà	85.000	850.000.000	85.000	850.000.000
Cộng		<u>10.277.200.000</u>		<u>10.277.200.000</u>

3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Là khoản dự phòng Đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	(3.891.689.545)	
Trích lập dự phòng bổ sung		(3.891.689.545)
Hoàn nhập dự phòng		
Số cuối năm	<u>(3.891.689.545)</u>	<u>(3.891.689.545)</u>

4. Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu CBCNV	1.106.558.443	643.659.144
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	1.232.000.000	1.232.000.000
Phải thu các Công ty con	38.327.758.125	822.175.665
Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai		
Các khoản phải thu khác	9.817.406.079	2.100.721.237
Cộng	<u>50.483.722.647</u>	<u>4.798.556.046</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SOMEKO SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 15 khu B, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

5. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	9.751.479.836	5.062.444.865
Công cụ, dụng cụ	724.110.148	568.593.045
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	183.861.962.025	127.786.154.712
Cộng	194.337.552.009	133.417.192.622

6. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng	11.315.003.537	6.854.371.949
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	378.426.000	376.226.000
Cộng	11.693.429.537	7.230.597.949

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	13.777.480.436	65.067.546.370	21.088.729.012	2.262.926.206	102.196.682.024
Tăng do ĐCNB	7.832.566.986	16.524.258.138	24.256.063.655	63.772.727	48.676.661.506
Giảm do Quyết định giảm chờ thanh lý	3.916.283.493	10.055.860.560	14.887.652.227	63.772.727	28.923.569.007
Số cuối năm	17.693.763.929	71.535.943.948	30.457.140.440	2.262.926.206	121.949.774.523
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	4.573.147.890	42.482.839.492	19.694.003.896	1.137.921.788	67.887.913.066
Số cuối năm	9.197.456.961	51.137.652.281	28.220.879.917	1.472.579.479	90.028.568.638
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	9.204.332.546	22.584.706.878	1.394.725.116	1.125.004.418	34.308.768.958
Số cuối năm	8.496.306.968	20.398.291.667	2.236.260.523	790.346.727	31.921.205.885

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 31.110.584.978 VND và 6.754.584.367 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn và dài hạn.

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Thương hiệu Sông Đà	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	1.620.000.000	500.000.000	2.120.000.000
Tăng trong năm			
Giảm trong năm			
Số cuối năm	1.620.000.000	500.000.000	2.120.000.000
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng		500.000.000	500.000.000

Giá trị hao mòn

CÔNG TY CỔ PHẦN SOMECO SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 15 khu B, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

	Quyền sử dụng đất	Thương hiệu Sông Đà	Cộng
Số đầu năm		500.000.000	500.000.000
Tăng trong năm			
Giảm trong năm			
Số cuối năm		500.000.000	500.000.000
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	1.620.000.000		1.620.000.000
Số cuối năm	1.620.000.000		1.620.000.000

9. Đầu tư vào công ty con

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty Cổ phần Năng lượng Someco 1 ⁽ⁱ⁾	3.975.247	39.752.465.515	3.975.247	39.752.465.515
Công ty Cổ phần Someco Hà Giang ⁽ⁱⁱ⁾	4.033.168	40.331.676.626	4.033.168	40.331.676.626
Công ty TNHH MTV Tư vấn Thiết kế Someco ^(iv)		5.000.000.000		5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Công nghệ Someco ^(v)		5.000.000.000		5.000.000.000
Cộng		90.084.142.141		97.734.142.141

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 4900262326 ngày 02 tháng 11 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lạng Sơn cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Năng lượng Someco 1 là 52.640.000.000 VND, tương đương 56% vốn điều lệ. Trong năm Công ty đã đầu tư thêm 1.890.665.515 VND. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty đã đầu tư 39.752.465.515 VND, tương đương 42 % vốn điều lệ (số đầu năm là 37.861.800.000 VND, tương đương 40% vốn điều lệ). Vốn điều lệ còn phải đầu tư vào Công ty Cổ phần Năng lượng Someco 1 là 12.887.534.485 VND.

(ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 5100199853 ngày 04 tháng 01 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Someco Hà Giang 32.400.000.000 VND, tương đương 60% vốn điều lệ. Theo nghị quyết số 21/NQ/HĐQT ngày 27/07/2011 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Someco Sông Đà về việc tiếp tục góp vốn vào dự án Thủy điện Nậm Ly 1, Công ty sẽ đảm nhận và tiếp tục góp toàn bộ số vốn còn góp thiếu của các cổ đông còn lại không góp. Trong năm, Công ty đã đầu tư tăng thêm 2.054.426.626 VND. Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2013, Công ty đã đầu tư 40.331.676.626 VND, tương đương 71% vốn điều lệ (số đầu năm là 38.277.250.000 VND, tương đương 65% vốn điều lệ). Vốn điều lệ còn phải đầu tư vào Công ty Cổ phần Someco Hà Giang là 10.693.745.374 VND.

(iv) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên số 0104835162 ngày 05 tháng 8 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH MTV Tư vấn Thiết kế Someco 5.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013, Công ty đã đầu tư đủ 5.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ vào Công ty TNHH MTV Tư vấn Thiết kế Someco.

(v) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty TNHH một thành viên số 0104755407 ngày 15 tháng 6 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.Hà Nội cấp, Công ty đầu

CÔNG TY CỔ PHẦN SOMECO SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 15 khu B, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

tư vào Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Công nghệ Someco 5.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013, Công ty đã đầu tư đủ 5.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ vào Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Công nghệ Someco.

10. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà (nhận ủy thác đầu tư)	115.000	1.150.000.000	115.000	1.150.000.000
Cộng		1.150.000.000		1.150.000.000

11. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Là khoản dự phòng khoản lỗ của các công ty con.

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(7.653.041.204)	(2.457.840.912)
Trích lập dự phòng bổ sung		(5.195.200.292)
Hoàn nhập dự phòng	523.329.631	
Số cuối năm	(7.129.711.573)	(7.653.041.204)

12. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Phân bổ vào chi phí SXKD trong năm	Số cuối năm
Tiền thuê đất Xưởng Cơ khí Đà Nẵng	8.233.516.252			8.233.516.252
Chi phí thuê văn phòng Tòa nhà HH4	19.028.048.340		208.714.116	18.819.334.224
Chi phí công cụ dụng cụ	19.380.667	141.924.833	141.924.833	19.380.667
Cộng	27.280.945.259	141.924.833	350.638.949	27.072.231.143

13. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	142.779.057.137	143.314.151.798
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoà Bình	142.779.057.137	143.314.151.798
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	34.314.984.571	29.314.984.571
- Tổng Công ty Sông Đà	34.314.984.571	29.314.984.571
Vay dài hạn đến hạn trả	484.542.382	1.581.223.190
Cộng	177.557.295.095	174.210.359.559

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	21.427.811.872	24.684.909.423	42.074.452	46.070.646.843
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.553.853.329	6.016.935.320	500.000.000	12.753.400.024
Thuế thu nhập cá nhân	1.405.341.765	147.706.947	100.000.000	1.453.048.712
Các loại thuế khác		8.000.000	8.000.000	
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		3.275.171.410		3.275.171.410

CÔNG TY CỔ PHẦN SOMEKO SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 15 khu B, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã nộp trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Cộng	30.387.006.966	34.132.723.100	650.074.452	63.869.655.614

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Hoạt động xây lắp, kinh doanh điện nước và dịch vụ khác	10%
Bán vật tư, thiết bị	5-10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 23%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.372.650.841	2.300.599.990
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		(483.069.616)
- Các khoản điều chỉnh tăng (các khoản chi phí không được trừ)		664.430.384
- Các khoản điều chỉnh giảm (cổ tức, lợi nhuận được chia)		(1.147.500.000)
Thu nhập chịu thuế	2.372.650.841	1.817.530.374
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	23%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	482.011.193	454.382.594
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	482.011.193	1.222.877.515

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

15. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí công trình	17.897.756.416	18.911.373.033
Chi phí khác	244.683.997	2.249.027.725
Cộng	18.142.440.413	21.160.400.758

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	2.134.665.499	1.803.452.391
BHXXH, BHYT, BHTN	19.314.141.359	7.121.958.988
1% kinh phí công đoàn để lại cơ sở	383.684.541	357.082.775
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	8.870.586.295	6.347.402.440
Phải trả Tổng công ty Sông Đà	6.184.136.829	4.190.028.236
Tiền phạt thuế	2.650.574.100	1.396.632.988
Quỹ tự nguyện	22.543.739	14.684.499
Thuế thu nhập cá nhân phải nộp tại Lào	60.347.822	1.450.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SOMEKO SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 15 khu B, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nhận ủy thác đầu tư	1.150.000.000	1.150.000.000
Lương của CBCNV chưa nhận	689.812.617	488.404.497
Phải trả BDH Xekaman 3	15.947.972.339	
Các khoản phải trả khác	3.746.416.065	1.403.470.448
Cộng	61.154.881.205	25.723.117.262

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	1.158.775.504	438.813.080
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	1.509.401.142	783.062.424
Chi quỹ trong năm	(25.000.000)	(63.100.000)
Số cuối năm	2.642.576.646	1.158.775.504

18. Vay và nợ dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay dài hạn ngân hàng		
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội	230.625.000	230.625.000
Cộng	230.625.000	230.625.000

Kỳ hạn thanh toán vay và nợ dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Từ 1 năm trở xuống		1.581.223.190
Trên 1 năm đến 5 năm	230.625.000	230.625.000
Trên 5 năm		
Tổng nợ	230.625.000	1.811.848.190

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ dài hạn

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số kết chuyển</u>	<u>Số tiền vay đã trả trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng	230.625.000			230.625.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex – Chi nhánh Hà Nội	230.625.000			230.625.000
Cộng	230.625.000			230.625.000

19. Dự phòng phải trả

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí bảo hành công trình xây lắp	16.579.986.733	5.425.875.855
Hợp đồng có rủi ro lớn	1.103.530.440	2.225.188.955
Cộng	17.683.517.173	7.651.064.810

Chi phí bảo hành công trình xây lắp: chủ yếu là dự phòng bảo hành công trình Thủy điện Nậm Chiến.

Các hợp đồng có rủi ro lớn

Hợp đồng đã ký kết với Ban điều hành dự án Thủy điện Nậm Chiến là hợp đồng điều chỉnh giá theo giá dự toán được phê duyệt. Trước đó, một số hạng mục đã được ghi nhận doanh thu theo Biên bản nghiệm thu khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành và Phiếu giá lập trên cơ sở giá dự toán chưa được phê duyệt. Ngày 27 tháng 9 năm 2010, dự toán công trình đã được phê duyệt và chênh lệch

CÔNG TY CỔ PHẦN SOMEKO SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 15 khu B, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

giữa giá trị tạm tính theo Phiếu giá của các hạng mục đã ghi nhận doanh thu với giá trị thanh toán theo dự toán phê duyệt là 2.225.188.955 VND được Công ty trích lập dự phòng giảm giá công trình.

CÔNG TY CỔ PHẦN SOMEKO SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 15 khu B, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

20. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	70.000.000.000	11.927.177.227	30.472.209.826	3.435.327.042	14.130.624.233	129.965.338.328
Lợi nhuận trong năm trước					1.911.567.456	1.911.567.456
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm trước			783.062.423	391.531.212	(1.957.656.059)	(783.062.424)
Chia cổ tức năm 2011					(6.300.000.000)	(6.300.000.000)
Số dư cuối năm trước	70.000.000.000	11.927.177.227	31.255.272.249	3.826.858.254	7.784.535.630	124.793.843.360
Số dư đầu năm nay	70.000.000.000	11.927.177.227	31.255.272.249	3.826.858.254	7.784.535.630	124.793.843.360
Lợi nhuận trong năm nay					1.890.639.648	1.890.639.648
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm trước			191.156.746	95.578.373	(477.891.865)	(191.156.745)
Tăng do sáp nhập CP Hòa Bình	7.350.000.000		5.425.960.701	659.122.198	3.174.446.892	16.609.529.791
Số dư cuối năm nay	77.350.000.000	11.927.177.227	36.872.389.696	4.581.558.825	12.371.730.306	143.102.856.054

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn đầu tư của Nhà nước	35.700.000.000	35.700.000.000
Vốn góp của các cổ đông	41.650.000.000	34.300.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	11.927.177.227	11.927.177.227
Cộng	89.277.177.227	81.927.177.227

CÔNG TY CỔ PHẦN SOMEKO SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 15 khu B, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.735.000	7.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	7.735.000	7.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại		
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	7.735.000	7.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

1. Doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	79.228.203.352	100.136.064.995
- Doanh thu bán hàng hóa		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ và khác	450.758.748	2.237.245.589
- Doanh thu hoạt động xây dựng	78.777.444.604	97.898.819.406
Các khoản giảm trừ doanh thu:		(12.516.621)
- Giảm giá hàng bán	(3.058.925.450)	(12.516.621)
Doanh thu thuần	76.169.277.902	100.123.548.374

Trong đó:

- Doanh thu thuần bán hàng hóa		
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ và khác	450.758.748	2.237.245.589
- Doanh thu thuần hoạt động xây dựng	75.718.519.154	97.886.302.785

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp		495.000.000
Giá vốn của hợp đồng xây dựng (*)	54.849.282.760	78.798.155.946
Cộng	54.849.282.760	79.293.155.946

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	23.808.815	52.660.854
Lãi cho vay	2.375.767.730	7.686.466.045
Cổ tức, lợi nhuận được chia		1.147.500.000
Cộng	2.399.576.545	8.886.626.899

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	11.199.527.341	13.423.050.787
Lỗ CL tỷ giá	4.341.530	
Lãi vay thu các đơn vị		

CÔNG TY CỔ PHẦN SOMEKO SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 15 khu B, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(523.329.631)	4.543.976.053
Cộng	10.680.539.240	17.967.026.840

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	5.096.999.063	4.318.816.401
Chi phí vật liệu quản lý	408.456.744	336.695.046
Chi phí đồ dùng văn phòng	202.477.273	6.274.095
Chi phí khấu hao TSCĐ	534.339.216	584.825.730
Thuế, phí và lệ phí	8.000.000	20.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.803.218.404	1.509.149.434
Chi phí bằng tiền khác	2.108.209.142	1.153.787.701
Cộng	10.161.699.842	7.929.548.407

6. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thanh lý tài sản		
Thu nhập từ bán hồ sơ thầu	9.090.910	
Các khoản khác	704.335.505	
Cộng	713.426.415	

7. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi chậm nộp BHXH, BHYT	476.216.853	855.413.706
Thuế bị phạt, bị truy thu	732.069.325	664.430.384
Chi phí khác	9.822.000	
Cộng	1.218.108.178	1.519.844.090

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 30 về “Lãi trên cổ phiếu” yêu cầu trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo qui định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Sông Đà	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Năng lượng Someco 1	Công ty con
Công ty Cổ phần Someco Hà Giang	Công ty con
Công ty TNHH MTV Tư vấn Thiết kế Someco	Công ty con
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Công nghệ Someco	Công ty con
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Hoàng Liên	Công ty nhận vốn góp
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc	Công ty nhận vốn góp

CÔNG TY CỔ PHẦN SOMECO SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 15 khu B, tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Bên liên quan		Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Thủy điện Cao nguyên Sông Đà		Công ty nhận vốn góp
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Lập, ngày 15 tháng 7 năm 2014 Tổng Giám đốc
Mai Thị Na	Đàm Trung Kiên	Trần Thanh Sơn